

Số: 14/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 23 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã giai đoạn năm 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 709/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 889/BC-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã giai đoạn năm 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sau sắp xếp.

Điều 1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% trên địa bàn các xã/phường Nhóm 1 và Nhóm 2, cụ thể như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý, khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư

nước ngoài.

2. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các Doanh nghiệp thuộc Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

3. Thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản do Thuế tỉnh quản lý thu.

4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

5. Thu phí và lệ phí (không kể lệ phí trước bạ, đã bao gồm lệ phí môn bài); phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ thu.

6. Thuế bảo vệ môi trường (đối với phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định).

7. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước do Trung ương cấp giấy phép (đối với phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định).

8. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan).

9. Thu huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh.

10. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

11. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

12. Thu các khoản thu khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật (bao gồm thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa).

13. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương.

14. Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau.

15. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh.

16. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện

17. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

18. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

19. Thu từ bán tài sản nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý

(không bao gồm tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước).

20. Thu tiền sử dụng đất thông qua giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất (bao gồm các khu đô thị, dự án nhà ở thương mại), đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu.

21. Thu tiền sử dụng đất từ các dự án có sử dụng vốn vay ngân quỹ nhà nước theo chủ trương đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh và phương án tài chính được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

22. Thu chậm nộp ngân sách thuộc cấp tỉnh quản lý.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 2. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% trên địa bàn các xã/phường Nhóm 3, cụ thể như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng, trong đó: Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó: Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ Thuế TNDN tối thiểu toàn cầu NSTW được hưởng 100%); thu từ khu vực ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ trong nước, trong đó: Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

4. Thuế thu nhập cá nhân.

5. Thuế bảo vệ môi trường (thu từ hàng hóa sản xuất trong nước).

6. Các khoản thu phí và lệ phí, trong đó: thu lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất); thu phí từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được khoán chỉ phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan; thu phí, lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.

7. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.

8. Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp tỉnh, trong đó: Thu từ tiền bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành; thu từ

thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác nộp ngân sách tỉnh do các đơn vị cấp tỉnh nộp; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện.

9. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.

10. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.

11. Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định (do cấp tỉnh quản lý).

12. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp tỉnh quản lý.

13. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho Ngân sách cấp tỉnh.

14. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh xử lý.

15. Tiền chậm nộp ngân sách của cơ quan quản lý cấp tỉnh nộp; khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng thì phân chia cho ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

16. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

17. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

18. Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh.

19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

20. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

21. Thu tiền sử dụng đất từ khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt sau khi trừ đi các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật. (đối với phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định).

22. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định).

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 3. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% trên địa bàn các xã/phường Nhóm 4, cụ thể như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ), bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xây dựng cơ bản đã được Kho bạc nhà nước khấu trừ theo quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ trong nước thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

4. Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ).

5. Thuế thu nhập cá nhân do tỉnh quản lý theo phân cấp.

6. Thu tiền sử dụng đất do cấp tỉnh thực hiện.

7. Thu tiền đền bù thiệt hại đất do các tổ chức thuộc tỉnh quản lý.

8. Thu từ các hoạt động do đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện hoặc quản lý, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ.

9. Thu phí, lệ phí do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước thuộc cấp tỉnh thực hiện.

10. Phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật từ các khoản thu sự nghiệp của các tổ chức thuộc tỉnh quản lý.

11. Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài hỗ trợ trực tiếp cho tỉnh.

12. Thu từ bán tài sản nhà nước do cấp tỉnh quản lý.

13. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc cấp tỉnh quản lý.

14. Thu huy động đóng góp, tài trợ của các cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật cho tỉnh.

15. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

16. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.
17. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.
18. Thuế bảo vệ môi trường.
19. Thu tiền cho thuê, bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước.
20. Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.
21. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.
22. Thu từ vay bù đắp bội chi ngân sách.
23. Thu từ quỹ dự trữ tài chính.
24. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước.
25. Thu phí từ hoạt động dịch vụ do doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện.
26. Thu chậm nộp ngân sách.
27. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên.
28. Các khoản phạt, tịch thu và thu khác do các cơ quan nhà nước, tổ chức cấp tỉnh thực hiện và quản lý.
29. Thu lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất).
30. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán.
31. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước do Trung ương cấp giấy phép (đối với phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định) và do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép.
32. Thu các khoản thu khác của ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% trên địa bàn các xã/phường Nhóm 1 và Nhóm 2, cụ thể như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hộ kinh doanh cá thể thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.
2. Các khoản thu phí, lệ phí (đã bao gồm lệ phí môn bài) phần nộp ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.
3. Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt do đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt có sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu đối với các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước để sử dụng

thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

4. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã đại diện chủ sở hữu thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Lệ phí trước bạ đối với nhà đất.

6. Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu.

7. Thu từ hoa lợi công sản, quỹ đất công ích tại xã.

8. Thu huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã.

9. Thu kết dư ngân sách cấp xã.

10. Thu các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

11. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh.

12. Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau.

13. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã.

14. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn cấp xã.

15. Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện.

16. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã xử lý (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

17. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý.

18. Thu từ bán tài sản nhà nước do cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã quản lý (không bao gồm tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước).

19. Thu chậm nộp ngân sách thuộc cấp xã quản lý.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 5. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% trên địa bàn các xã/phường Nhóm 3, cụ thể như sau:

1. Các khoản thu phí và lệ phí, trong đó: Thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu lệ phí trước bạ nhà, đất; thu lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; các khoản phí và lệ phí khác do các cơ quan, đơn vị cấp xã thu.

2. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
4. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
5. Các khoản thu khác nộp ngân sách cấp xã: Thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành; thu hồi các khoản chi năm trước và các khoản thu khác còn lại nộp ngân sách cấp xã; tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã thực hiện.
6. Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định.
7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã.
8. Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do cấp xã thực hiện.
9. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã xử lý.
10. Tiền chậm nộp ngân sách của cơ quan quản lý cấp xã nộp.
11. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.
12. Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang.
13. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
14. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp xã quản lý.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 6. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% trên địa bàn các xã/phường Nhóm 4, cụ thể như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.
3. Thuế tài nguyên thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.
4. Thuế thu nhập cá nhân do cấp xã thực hiện.
5. Thu từ bán tài sản nhà nước, do các tổ chức, cơ quan thuộc xã quản lý
6. Thu tiền cho thuê, bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước do cấp xã quản lý.
7. Thu tiền đền bù thiệt hại đất do cấp xã quản lý.
8. Thu phí, lệ phí do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ

công việc quản lý nhà nước do cấp xã thực hiện, bao gồm: lệ phí trước bạ đối với nhà đất.

9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
11. Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
12. Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài hỗ trợ trực tiếp cho cấp xã.
13. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do cấp xã quản lý.
14. Thu huy động đóng góp, tài trợ của các cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật hỗ trợ cho cấp xã.
15. Thu kết dư ngân sách cấp xã.
16. Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.
17. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp xã.
18. Thu chậm nộp ngân sách.
19. Thu tiền sử dụng đất do cấp xã thực hiện.
20. Các khoản phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách do cấp xã thu theo quy định của pháp luật.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 7. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn các xã/phường Nhóm 1 và Nhóm 2, cụ thể như sau:

1. Lệ phí trước bạ đối với ô tô, tàu thuyền, xe máy.
2. Thu tiền sử dụng đất thông qua giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân do cấp huyện (đã thực hiện trước khi kết thúc hoạt động, nhưng có số nộp sau thời điểm 01/7/2025) và cấp xã sau sắp xếp quản lý và tổ chức thu.
3. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
4. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên nước do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 8. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã trên địa bàn các xã/phường Nhóm 3, cụ thể như sau:

1. Thuế giá trị gia tăng: thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc khu vực ngoài quốc doanh.

2. Thuế tiêu thụ đặc biệt: thu từ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc khu vực ngoài quốc doanh.

3. Thuế tài nguyên: Thu từ các doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; thu từ các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh.

4. Thu tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất tại điểm k khoản 1 Điều 35 của Luật Ngân sách nhà nước 2015, tiền sử dụng đất được khấu trừ thực hiện ghi thu vào ngân sách theo quy định của Luật Đất đai), trong đó: Thu theo giá quy định (đất thổ cư, giãn dân); thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án; thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất ở của các dự án trước đây do cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư (được chuyển giao/bàn giao lên cấp tỉnh hoặc cấp xã quản lý); thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất ở của các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư.

5. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

(Có chi tiết danh sách các xã, phường tại phụ biểu 2 đính kèm)

Điều 9. Tỷ lệ (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã:

(Có chi tiết nội dung tại phụ biểu 1 đính kèm)

Điều 10. Nhiệm vụ chi đối với ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật đầu tư công, nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật; trong đó bao gồm: Chi trả nợ các khoản vay theo cam kết, thu hồi tạm ứng, ứng trước dự toán của ngân sách tỉnh.

b) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương.

c) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.

d) Một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật: Chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp cấp tỉnh quản lý để thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, các chương trình đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, gồm: Các hoạt động sự nghiệp giáo dục của các đơn vị do tỉnh quản lý; giáo dục đại học, cao đẳng, trung học

chuyên nghiệp, đào tạo nghề nghiệp, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác thuộc tỉnh quản lý; chỉ các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo do cấp tỉnh quản lý; chỉ thực hiện các hoạt động sự nghiệp chung của ngành và các hoạt động giáo dục và đào tạo khác thuộc tỉnh quản lý.

b) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cấp tỉnh quản lý.

c) Quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội: Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội phần giao cho cấp tỉnh quản lý; chỉ các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực Quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội do cấp tỉnh quản lý.

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ chi phòng bệnh, khám chữa bệnh và các hoạt động dân số và gia đình do cấp tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện và các hoạt động y tế khác.

Chỉ các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực y tế, dân số và gia đình do cấp tỉnh quản lý.

đ) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: Các nhiệm vụ bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim và các hoạt động văn hóa khác do tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện; chỉ các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực văn hóa, thông tin do cấp tỉnh quản lý.

e) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: Các nhiệm vụ phát thanh, truyền hình do tỉnh quản lý, tổ chức thực hiện và các hoạt động có liên quan khác.

g) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Chỉ đảm bảo hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thể dục thể thao cấp tỉnh quản lý; bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh, tham gia các giải thi đấu do Trung ương tổ chức; chỉ các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực thể dục, thể thao do cấp tỉnh quản lý; các hoạt động thể dục thể thao khác.

h) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, rác thải, bao gồm: Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh; hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải, rác thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của tỉnh. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công). Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh; hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa,

hiệu chuẩn, kiểm định). Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu. Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác theo quy định của pháp luật; hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

i) Các hoạt động kinh tế cấp tỉnh quản lý, bao gồm: Sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn: Nông nghiệp; lâm nghiệp; ngư nghiệp, thủy sản, thủy lợi; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, kè, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp do các đơn vị tỉnh quản lý; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản do các đơn vị tỉnh quản lý; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định do cấp tỉnh quản lý. Sự nghiệp giao thông: Vận tải, an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng bảo trì hạ tầng giao thông đô thị và sửa chữa cầu, đường và các công trình giao thông khác do tỉnh quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý; chi hỗ trợ giao thông nông thôn cho cấp xã. Sự nghiệp tài nguyên: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, đa dạng sinh học, lưu trữ hồ sơ địa chính và một số nhiệm vụ chi khác về tài nguyên do cấp tỉnh quản lý. Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác. Hoạt động quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện. Chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực kinh tế do cấp tỉnh quản lý.

k) Hoạt động của các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định. Chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực này do cấp tỉnh quản lý. Chi các hoạt động nghiệp vụ khác của quản lý hành chính cấp tỉnh.

l) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: Chi các nhiệm vụ đảm bảo xã hội do cấp tỉnh thực hiện và chi hoạt động của các trung tâm, cơ sở trực thuộc cấp tỉnh quản lý. Chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội do cấp tỉnh quản lý.

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật;

n) Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác sử

dụng nguồn vốn chi thường xuyên đối với các lĩnh vực do cấp tỉnh quản lý (trừ các dự án, nhiệm vụ đã chi từ nguồn vốn Đầu tư công).

3. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.
4. Chi trả lãi vay, phí.
5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.
6. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.
7. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.
8. Chi hỗ trợ thực hiện một số dự án, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Khoản 2, Điều 4 Luật NSNN sửa đổi số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024.
9. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.
10. Chi viện trợ.
11. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ chi đối với ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển
 - a) Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp xã quản lý theo quy định của Luật đầu tư công và nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật: Chi đầu tư phát triển các lĩnh vực sự nghiệp cấp xã quản lý để thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, các chương trình đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Chi thường xuyên
 - a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo, gồm: Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo do cấp xã quản lý, bao gồm: khối các trường mầm non; khối các trường tiểu học; khối các trường trung học cơ sở. Chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo do cấp xã quản lý.
 - b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ, gồm: Ứng dụng khoa học và công nghệ. Các hoạt động sự nghiệp khoa học và công nghệ khác.
 - c) Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội phân giao cho cấp xã quản lý; chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp xã quản lý.
 - d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Đảm bảo đảm bảo hoạt động các nhiệm vụ y tế, dân số và gia đình thuộc cấp xã quản lý theo quy định; chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực y tế, dân số và gia đình do cấp

xã quản lý.

đ) Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin - thể dục, thể thao - phát thanh, truyền hình: Các nhiệm vụ, hoạt động văn hoá, thông tin - thể dục, thể thao - phát thanh, truyền hình do cấp xã quản lý; chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực này do cấp xã quản lý.

e) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: Các nhiệm vụ về môi trường do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

g) Chi các hoạt động kinh tế do cấp xã quản lý: Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phòng, chống thiên tai; chất lượng an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định do cấp xã quản lý. Hoạt động quy hoạch do cấp xã thực hiện. Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác do cấp xã quản lý; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý. Sự nghiệp tài nguyên: Hoạt động điều tra, quản lý đất đai, đo đạc và bản đồ, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, viễn thám, lưu trữ hồ sơ địa chính; nhiệm vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải, rác thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã và một số nhiệm vụ chi khác về tài nguyên do cấp xã quản lý theo phân cấp quản lý. Chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực kinh tế do cấp xã quản lý. Sự nghiệp kiến thiết thị chính và kinh tế khác: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, cây xanh thuộc phạm vi cấp xã quản lý và các hoạt động thị chính và kinh tế khác theo quy định.

h) Hoạt động của các cơ quan Đảng, quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp do cấp xã quản lý theo quy định. Chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực này do cấp xã quản lý. Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác.

i) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: Chi các nhiệm vụ đảm bảo xã hội do cấp xã quản lý và thực hiện; chi các chính sách chế độ cho các đối tượng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội do cấp xã quản lý; các hoạt động đảm bảo xã hội khác.

k) Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

l) Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên đối với các lĩnh vực do cấp xã quản lý (trừ các dự án, nhiệm vụ đã chi từ nguồn vốn Đầu tư công);

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau.
4. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án, nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.
5. Chi hỗ trợ thực hiện một số dự án, nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 9 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và khoản 2, Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước sửa đổi ngày 29 tháng 11 năm 2024.
6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.
7. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Các nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn năm 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;
 - b) Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;
 - c) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2022-2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp;
 - d) Nghị quyết số 543/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp;
 - e) Nghị quyết số 544/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân

sách các cấp thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025, áp dụng cho chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Trường hợp cấp có thẩm quyền ban hành các quy định mới hoặc điều chỉnh, bổ sung về phân cấp quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh có sự khác nhau so với quy định về phân cấp nhiệm vụ chi tại Nghị quyết này thì thực hiện phân cấp nhiệm vụ chi theo quy định mới hoặc điều chỉnh, bổ sung về phân cấp quản lý kinh tế - xã hội của cấp có thẩm quyền.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- LĐVP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- LĐ và CV các Phòng CM thuộc VP;
- TT Thông tin - Công báo (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, CTHĐND (To).

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Quang

**BIỂU TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (SAU SẮP XẾP) GIAI ĐOẠN NĂM 2022-2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

STT	Nội dung	Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 1 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 2 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 3 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 4 (chi tiết tại phụ biểu 2)		
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
1	Thu Doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý												
-	Thuế giá trị gia tăng		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế tài nguyên		100%			100%			30%	70%		100%	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100%			100%				100%			100%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		100%			100%			100%			100%	
2	Thu Doanh nghiệp nhà nước Địa phương quản lý												
-	Thuế giá trị gia tăng		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế tài nguyên		100%			100%			30%	70%		100%	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100%			100%				100%			100%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		100%			100%			100%			100%	
3	Thu Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài												
-	Thuế giá trị gia tăng		100%			100%			100%			100%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100%			100%			100%			100%	
	+ Trong đó thuế Tối thiểu toàn cầu (NSTW)							100%	0%				
	+ Trong đó thuế TNDN còn lại								100%				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100%			100%						100%	
	Trong đó:												
	Thu từ hàng hóa NK bán ra trong nước							100%					
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								100%				
-	Thuế tài nguyên		100%			100%			30%	70%		100%	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100%			100%				100%			100%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		100%			100%			100%			100%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh												
a)	Các Doanh nghiệp thuộc Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		100%			100%							

STT	Nội dung	Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 1 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 2 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 3 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 4 (chi tiết tại phụ biểu 2)		
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
-	Thuế giá trị gia tăng								100%			100%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp								100%			100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								100%			100%	
	Trong đó												
	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>							100%					
	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>								100%				
-	Thuế tài nguyên								30%	70%		100%	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp									100%			100%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước								100%			100%	
b)	Các Hộ kinh doanh cá thể thuộc Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			100%			100%						
-	Thuế giá trị gia tăng								70%	30%			100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								70%	30%			100%
-	Thuế tài nguyên								30%	70%			100%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp									100%			100%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước								100%			100%	
5	Lệ phí trước bạ												
-	Đối với tài sản là ô tô, tàu thuyền, xe máy...(trừ nhà đất)		50%	50%		50%	50%		100%			100%	
-	Đối với nhà đất			100%			100%			100%			100%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (đối với hộ gia đình và cá nhân)			100%			100%			100%			100%
7	Thuế thu nhập cá nhân								100%				
-	Thuế tính quản lý thu		100%			100%						100%	
-	Thuế cơ sở quản lý thu			100%			100%						100%
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán		100%			100%			100%			100%	
9	Thu tiền sử dụng đất												
a)	Tiêu chí 1												
-	Đối với trường hợp giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất (các khu đô thị, dự án nhà ở thương mại...), đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất do cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu.		100%			100%							

STT	Nội dung	Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 1 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 2 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 3 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 4 (chi tiết tại phụ biểu 2)		
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
-	Đối với trường hợp thu tiền sử dụng đất từ các dự án có sử dụng vốn vay ngân quỹ nhà nước theo chủ trương đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh và phương án tài chính được UBND tỉnh phê duyệt.		100%			100%							
-	Đối với trường hợp giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân do cấp huyện (đã thực hiện trước khi kết thúc hoạt động, nhưng có sổ nộp sau thời điểm 01/7/2025)) và cấp xã sau sắp xếp quản lý và tổ chức thu;												
+	Trên địa bàn các phường		90%	10%									
+	Trên địa bàn cấp xã còn lại		90%	10%		80%	20%						
b)	Tiêu chí 2												
-	Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn dân)								40%	60%			
-	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án								90%	10%			
-	Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất ở của các dự án do cấp huyện trước đây làm chủ đầu tư (nay chuyển giao/bàn giao cho cấp tỉnh/cấp xã quản lý)								80%	20%			
-	Thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng; đấu giá đất ở của các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư								20%	80%			
-	Thu tiền sử dụng đất từ khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt sau khi trừ đi các chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật							50%	50%				
c)	Tiêu chí 3 (theo cấp thực hiện)												
-	Cấp tỉnh thu											100%	
-	Cấp xã thu												100%
10	Thu phí và lệ phí (đã bao gồm lệ phí môn bài)												
a)	Phí và lệ phí TW	100%			100%			100%			100%		

STT	Nội dung	Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 1 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 2 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 3 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 4 (chi tiết tại phụ biểu 2)		
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
b)	Phí và lệ phí tỉnh		100%			100%			100%			100%	
c)	Phí và lệ phí cấp xã			100%			100%			100%			100%
d)	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		20%	80%		20%	80%			100%			
e)	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:												
-	Phí bảo vệ môi trường nước thải công nghiệp		100%			100%							
-	Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt												
+	Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu đối với các tổ chức, cá nhân là đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước			100%			100%						
	Đơn vị cung cấp nước sạch là Công ty cổ phần Cấp nước Phú Thọ		100%			100%							
+	UBND xã, phường, thị trấn tổ chức thu đối với các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước để sử dụng thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt			100%			100%						
11	Thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)		100%			100%			100%			100%	
12	Thu Hoa lợi công sản, Quỹ đất công ích... tại cấp xã			100%			100%			100%			100%
13	Thu khác ngân sách theo quy định: cấp nào thực hiện, ngân sách cấp đó hưởng 100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	Trong đó bao gồm Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100%			100%			100%			100%	
14	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật: cơ quan nhà nước cấp nào thực hiện, ngân sách cấp đó hưởng 100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật): cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào xử lý, ngân sách cấp đó hưởng 100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

STT	Nội dung	Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 1 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 2 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 3 (chi tiết tại phụ biểu 2)			Địa bàn các xã/phường thuộc nhóm 4 (chi tiết tại phụ biểu 2)		
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã	NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp xã
16	Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước): cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào quản lý, ngân sách cấp đó hưởng 100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
17	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
a)	Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý		100%			100%			100%			100%	
b)	Do cơ quan, đơn vị cấp xã quản lý			100%			100%			100%			100%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												
a)	Tiền thu do Trung ương cấp Giấy phép	70%	30%		70%	30%		70%	30%		70%	30%	
b)	Tiền thu do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép:		50%	50%		50%	50%		60%	40%		100%	
19	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước												
a)	Tiền thu do Trung ương cấp Giấy phép	70%	30%		70%	30%		70%	15%	15%	70%	30%	
b)	Tiền thu do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép:		50%	50%		50%	50%		30%	70%		100%	
20	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									100%			100%
21	Các khoản thu chậm nộp												
-	Các khoản thu chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng và hạch toán riêng theo các sắc thuế thực hiện điều tiết theo quy định từ mục 1 đến mục 20												
-	Các khoản thu chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu												
	Cấp tỉnh thu		100%			100%			100%			100%	
	Cấp xã thu			100%			100%			100%			100%

DANH SÁCH XÃ, PHƯỜNG TỈNH PHÚ THỌ (SAU SẮP XẾP)*(Kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của HĐND tỉnh Phú Thọ)*

STT	Tên Xã	Ghi chú
Nhóm 1		
1	Phường Việt Trì	
2	Phường Thanh Miếu	
3	Phường Nông Trang	
4	Phường Vân Phú	
5	Xã Hy Cương	
6	Phường Phú Thọ	
7	Phường Phong Châu	
8	Phường Âu Cơ	
Nhóm 2		
1	Xã Phù Ninh	
2	Xã Dân Chủ	
3	Xã Phú Mỹ	
4	Xã Trạm Thán	
5	Xã Bình Phú	
6	Xã Lâm Thao	
7	Xã Phùng Nguyên	
8	Xã Xuân Lũng	
9	Xã Bản Nguyên	
10	Xã Tam Nông	
11	Xã Vạn Xuân	
12	Xã Thọ Văn	
13	Xã Hiền Quan	
14	Xã Tu Vũ	
15	Xã Thanh Thủy	
16	Xã Đào Xá	
17	Xã Bằng Luân	
18	Xã Chí Đám	
19	Xã Tây Cốc	
20	Xã Đoan Hùng	
21	Xã Chân Mộng	
22	Xã Thanh Ba	
23	Xã Quảng Yên	
24	Xã Hoàng Cương	
25	Xã Đông Thành	
26	Xã Chí Tiên	
27	Xã Liên Minh	
28	Xã Hạ Hòa	
29	Xã Đan Thượng	
30	Xã Yên Kỳ	

STT	Tên Xã	Ghi chú
31	Xã Vĩnh Chân	
32	Xã Hiền Lương	
33	Xã Văn Lang	
34	Xã Tiên Lương	
35	Xã Văn Bán	
36	Xã Cẩm Khê	
37	Xã Phú Khê	
38	Xã Hùng Việt	
39	Xã Đồng Lương	
40	Xã Sơn Lương	
41	Xã Xuân Viên	
42	Xã Yên Lập	
43	Xã Thượng Long	
44	Xã Minh Hòa	
45	Xã Trung Sơn	
46	Xã Thanh Sơn	
47	Xã Võ Miếu	
48	Xã Cự Đồng	
49	Xã Hương Cầm	
50	Xã Văn Miếu	
51	Xã Khả Cừ	
52	Xã Yên Sơn	
53	Xã Tân Sơn	
54	Xã Minh Đài	
55	Xã Long Cốc	
56	Xã Xuân Đài	
57	Xã Lai Đồng	
58	Xã Thu Cúc	
	Nhóm 3	
1	Xã Tam Sơn	
2	Xã Sông Lô	
3	Xã Hải Lựu	
4	Xã Yên Lãng	
5	Xã Lập Thạch	
6	Xã Tiên Lữ	
7	Xã Thái Hòa	
8	Xã Liên Hòa	
9	Xã Hợp Lý	
10	Xã Sơn Đông	
11	Xã Tam Đảo	
12	Xã Đại Đình	
13	Xã Đạo Trù	
14	Xã Tam Dương	
15	Xã Hội Thịnh	

STT	Tên Xã	Ghi chú
16	Xã Hoàng An	
17	Xã Tam Dương Bắc	
18	Xã Vĩnh Tường	
19	Xã Thổ Tang	
20	Xã Vĩnh Hưng	
21	Xã Vĩnh An	
22	Xã Vĩnh Phú	
23	Xã Vĩnh Thành	
24	Xã Yên Lạc	
25	Xã Tề Lỗ	
26	Xã Liên Châu	
27	Xã Tam Hồng	
28	Xã Nguyệt Đức	
29	Xã Bình Nguyên	
30	Xã Xuân Lãng	
31	Xã Bình Xuyên	
32	Xã Bình Tuyền	
33	Phường Vĩnh Phúc	
34	Phường Vĩnh Yên	
35	Phường Phúc Yên	
36	Phường Xuân Hòa	
	Nhóm 4	
1	Xã Cao Phong	
2	Xã Mường Thàng	
3	Xã Thung Nai	
4	Xã Đà Bắc	
5	Xã Cao Sơn	
6	Xã Đức Nhân	
7	Xã Quy Đức	
8	Xã Tân Pheo	
9	Xã Tiên Phong	
10	Xã Kim Bôi	
11	Xã Mường Động	
12	Xã Dũng Tiến	
13	Xã Hợp Kim	
14	Xã Nật Sơn	
15	Xã Lạc Sơn	
16	Xã Mường Vang	
17	Xã Đại Đồng	
18	Xã Ngọc Sơn	
19	Xã Nhân Nghĩa	
20	Xã Quyết Thắng	
21	Xã Thượng Cốc	
22	Xã Yên Phú	

STT	Tên Xã	Ghi chú
23	Xã Lạc Thủy	
24	Xã An Bình	
25	Xã An Nghĩa	
26	Xã Lương Sơn	
27	Xã Cao Dương	
28	Xã Liên Sơn	
29	Xã Mai Châu	
30	Xã Bao La	
31	Xã Mai Hạ	
32	Xã Pà Cò	
33	Xã Tân Mai	
34	Xã Tân Lạc	
35	Xã Mường Bi	
36	Xã Toàn Thắng	
37	Xã Mường Hoa	
38	Xã Vân Sơn	
39	Xã Yên Thủy	
40	Xã Lạc Lương	
41	Xã Yên Trị	
42	Xã Thịnh Minh	
43	Phường Hòa Bình	
44	Phường Kỳ Sơn	
45	Phường Tân Hòa	
46	Phường Thống Nhất	